

Số: 2158 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học
Ngành Y tế công cộng

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản số 229B/BB-ĐHYD-YTCC ngày 04/8/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Y tế công cộng

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y tế công cộng có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y tế công cộng, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Y TẾ CÔNG CỘNG (*PUBLIC HEALTH*)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2158 /QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720701 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 4 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

	Chuẩn đầu ra	KT	KN	Mức TCTN
1	Phân tích các Chính sách, Luật, các quy định của Nhà nước, tổ chức và chức năng của hệ thống y tế, các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở trong các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng lên công tác chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.	X		
2	Áp dụng các nguyên lý, khái niệm cơ bản về y tế công cộng, các yếu tố quyết định sức khỏe trong thiết kế và thực thi các can thiệp y tế công cộng.	X		
3	Phát triển kế hoạch và chiến lược giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng.	X		
4	Theo dõi và đánh giá được các chương trình chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng.		X	
5	Giám sát, phát hiện sớm, phòng chống và kiểm soát các vấn đề sức khỏe cộng đồng.		X	
6	Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án giáo dục nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.		X	
7	Thiết kế và triển khai các nghiên cứu khoa học dựa vào bằng chứng trong lĩnh vực Y tế công cộng.		X	
8	Áp dụng các kỹ năng về công nghệ, truyền thông, thuyết trình, đàm phán, giao tiếp ứng xử trong làm việc đồng đội với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm.		X	
9	Phát triển các kỹ năng về học tập suốt đời, tự học và nâng cao năng lực cá nhân, tổ chức công việc, giải quyết vấn đề và ra quyết định.		X	

	Chuẩn đầu ra	KT	KN	Mức TCTN
10	Phát triển các kỹ năng về khởi nghiệp gồm kỹ năng tư duy sáng tạo, phát triển cá nhân và sự nghiệp, lãnh đạo bản thân.		X	
11	Thể hiện tính khiêm tốn, cầu thị, trung thực, tinh thần hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.			X
12	Thể hiện niềm tin về tầm quan trọng của ngành, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm phát triển ngành YTCC.			X

II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	X	X		X		X									
PLO2	X			X	X	X		X		X					
PLO3				X	X	X						X	X	X	X
PLO4	X				X	X			X	X			X		
PLO5	X			X		X		X	X	X		X	X	X	X
PLO6	X			X		X	X	X	X	X		X	X	X	X
PLO7	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X	X
PLO8			X			X	X	X	X	X	X	X			
PLO9			X			X	X	X	X	X	X				X
PLO10					X	X	X	X	X	X		X	X		
PLO11								X		X		X	X	X	X
PLO12	X									X		X	X	X	X

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	<p>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> – Kiến thức đại cương bắt buộc – Kiến thức cơ sở khối ngành bắt buộc 	<p>21</p> <p>15</p>
2	<p>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc Kiến thức ngành bắt buộc Kiến thức ngành tự chọn Khóa luận tốt nghiệp 	<p>18</p> <p>42</p> <p>28</p> <p>6</p>
Tổng cộng		130

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	71001001	Triết học Mác – Lênin	3	2	1	
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	1	1	
3.	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4.	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5.	71001005	Lịch sử Đảng CSVN	2	1	1	
6.	71001424	Tin học ứng dụng – Lý thuyết	1	1	0	
7.	71001425	Tin học ứng dụng – Thực hành	1	0	1	
8.	71001426	Ngoại ngữ 1	2	2	0	
9.	71001427	Ngoại ngữ 2	3	3	0	
10.	71001428	Ngoại ngữ 3	3	3	0	
11.	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1*	0	1	
12.	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1*	0	1	
13.	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1*	0	1	
14.	71001014	Giáo dục quốc phòng – An ninh – Lý thuyết*	7*	7	0	
15.	71001015	Giáo dục quốc phòng – An ninh – Thực hành*	2*	0	2	
Tổng cộng			21*	15	6	

Không tính các học phần có dấu () vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh).

TC: Tín chỉ, LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

2.1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành bắt buộc:

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	71001421	Vật lý – Lý sinh	2	2	0	
2.	71001422	Hóa học	2	2	0	
3.	71001423	Sinh học và di truyền	2	2	0	
4.	41131002	Nghiên cứu khoa học – Lý thuyết	1	1	0	
5.	41131003	Nghiên cứu khoa học – Thực hành	1	0	1	
6.	41131135	Xác suất – Thống kê y học – Lý thuyết	2	2	0	
7.	41131136	Xác suất – Thống kê y học – Thực hành	1	0	1	
8.	41131005	Đạo đức y học	1	1	0	
9.	41134130	Tâm lý y học – Lý thuyết	1	1	0	
10.	41134131	Tâm lý y học – Thực hành	1	0	1	
11.	41134129	Nhập môn Y tế công cộng	1	1	0	YTCC – BM. TC-QLYT
Tổng cộng			15	12	3	

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41132011	Hóa sinh – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41132012	Hóa sinh – Thực hành	1	0	1	
3.	41132015	Vi sinh – Lý thuyết	1	1	0	
4.	41132016	Vi sinh – Thực hành	1	0	1	
5.	41132017	Ký sinh trùng – Lý thuyết	1	1	0	
6.	41132018	Ký sinh trùng – Thực hành	1	0	1	
7.	41132019	Giải phẫu – Lý thuyết	1	1	0	
8.	41132020	Giải phẫu – Thực hành	1	0	1	
9.	41132021	Sinh lý – Lý thuyết	1	1	0	
10.	41132022	Sinh lý – Thực hành	1	0	1	
11.	41132013	Sinh lý bệnh – Miễn dịch – Lý thuyết	1	1	0	
12.	41132014	Sinh lý bệnh – Miễn dịch – Thực hành	1	0	1	
13.	41132006	Các bệnh thông thường 1 – Lý thuyết	2	2	0	
14.	41132007	Các bệnh thông thường 1 – Thực hành	1	0	1	
15.	41132008	Các bệnh thông thường 2 – Lý thuyết	2	2	0	
16.	41132009	Các bệnh thông thường 2 – Thực hành	1	0	1	
Tổng cộng			18	10	8	

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41133023	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41133024	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – Thực hành	1	0	1	
3.	41133025	Kế hoạch y tế 1 – Lý thuyết	2	2	0	
4.	41133026	Kế hoạch y tế 1 – Thực hành	1	0	1	
5.	41133027	Phòng chống thảm họa	2	2	0	
6.	41133028	Nghiên cứu định lượng – Lý thuyết	1	1	0	
7.	41133029	Nghiên cứu định lượng – Thực hành	1	0	1	
8.	41133033	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	2	0	
9.	41133034	Dịch tễ học cơ bản – Lý thuyết	2	2	0	
10.	41133035	Dịch tễ học cơ bản – Thực hành	1	0	1	
11.	41133036	Sức khỏe môi trường cơ bản – Lý thuyết	1	1	0	
12.	41133037	Sức khỏe môi trường cơ bản – Thực hành	1	0	1	
13.	41133038	Dân số học – Lý thuyết	1	1	0	
14.	41133039	Dân số học – Thực hành	1	0	1	
15.	41133040	Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm – Lý thuyết	1	1	0	
16.	41133041	Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm – Thực hành	1	0	1	

17.	41133042	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Lý thuyết	1	1	0	
18.	41133043	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Thực hành	1	0	1	
19.	41133044	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	0	
20.	41133045	Sức khỏe sinh sản	2	2	0	
21.	41133046	Nhân học và xã hội học sức khỏe – Lý thuyết	2	2	0	
22.	41133047	Nhân học và xã hội học sức khỏe – Thực hành	1	0	1	
23.	41133048	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế – Lý thuyết	1	1	0	
24.	41133049	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế – Thực hành	1	0	1	
25.	41133050	Nghiên cứu định tính – Lý thuyết	1	1	0	
26.	41133051	Nghiên cứu định tính – Thực hành	1	0	1	
27.	41133052	Giáo dục sức khỏe – Lý thuyết	2	2	0	
28.	41133053	Giáo dục sức khỏe – Thực hành	1	0	1	
29.	41133030	Thực hành cộng đồng 1 (năm thứ 3)	3	0	3	
30.	41133031	Thực hành cộng đồng 2 (năm thứ 3)	3	0	3	
Tổng cộng			42	24	18	

2.2.2.2. Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn học tối thiểu 14 tín chỉ trong số các học phần sau:

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41135114	Phân tích số liệu – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41135115	Phân tích số liệu – Thực hành	2	0	2	
3.	41135116	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Lý thuyết	2	2	0	
4.	41135117	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Thực hành	1	0	1	
5.	41135120	Quản lý dự án	2	2	0	
6.	41135121	Theo dõi đánh giá chương trình y tế – Lý thuyết	1	1	0	
7.	41135122	Theo dõi đánh giá chương trình y tế – Thực hành	1	0	1	
8.	41135123	Chương trình y tế quốc gia	2	2	0	
9.	41135124	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	2	0	
10.	41135125	Chính sách y tế	2	2	0	
11.	41135126	Nâng cao sức khỏe – Lý thuyết	1	1	0	
12.	41135127	Nâng cao sức khỏe – Thực hành	1	0	1	
13.	11013042	Giáo dục liên ngành	1	0	1	
Tổng cộng			19	13	6	

Sinh viên chọn học 1 trong 6 định hướng sau:

Định hướng chung

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134087	Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41134088	Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Thực hành	1	0	1	
3.	41134098	Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết	1	1	0	
4.	41134099	Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Thực hành	1	0	1	
5.	41134109	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao – Lý thuyết	1	1	0	
6.	41134110	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao – Thực hành	1	0	1	
7.	41135116	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Lý thuyết	2	2	0	
8.	41135117	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Thực hành	1	0	1	
9.	41134078	Điều tra một vụ dịch – Lý thuyết	1	1	0	
10.	41134079	Điều tra một vụ dịch – Thực hành	1	0	1	
11.	41134113	Thực hành cộng đồng 3	4	0	4	
Tổng cộng			15	6	9	

Định hướng Sức khỏe môi trường – nghề nghiệp

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134098	Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41134099	Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Thực hành	1	0	1	
3.	41134100	Sức khỏe môi trường – Lý thuyết	1	1	0	
4.	41134101	Sức khỏe môi trường – Thực hành	1	0	1	
5.	41134102	Sức khỏe nghề nghiệp – Lý thuyết	1	1	0	

6.	41134103	Sức khỏe nghề nghiệp – Thực hành	1	0	1	
7.	41134104	Sức khỏe trường học – Lý thuyết	1	1	0	
8.	41134105	Sức khỏe trường học – Thực hành	1	0	1	
9.	41134106	Quản lý nguy cơ sức khỏe môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết	1	1	0	
10.	41134107	Quản lý nguy cơ sức khỏe môi trường – nghề nghiệp – Thực hành	1	0	1	
11.	41134108	Thực hành cộng đồng 3	4	0	4	
Tổng cộng			14	5	9	

Định hướng Dịch tễ học

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134082	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	2	0	
2.	41134083	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm	2	2	0	
3.	41134080	Thống kê y sinh học thực hành – Lý thuyết	1	1	0	
4.	41134081	Thống kê y sinh học thực hành – Thực hành	1	0	1	
5.	41134078	Điều tra một vụ dịch – Lý thuyết	1	1	0	
6.	41134079	Điều tra một vụ dịch – Thực hành	1	0	1	
7.	41134084	Phê bình y văn – Lý thuyết	1	1	0	
8.	41134085	Phê bình y văn – Thực hành	1	0	1	
9.	41134086	Thực hành cộng đồng 3	4	0	4	
Tổng cộng			14	7	7	

Định hướng Giáo dục sức khỏe – Y học nghiệm chất

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134054	Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe – Lý thuyết	2	2	0	
2.	41134055	Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe – Thực hành	1	0	1	
3.	41134056	Đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe – Lý thuyết	1	1	0	

4.	41134057	Đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe – Thực hành	1	0	1	
5.	41134058	Y học nghiên cứu cơ bản – Lý thuyết	2	2	0	
6.	41134059	Y học nghiên cứu cơ bản – Thực hành	1	0	1	
7.	41134060	Tư vấn y học nghiên cứu và y đức – Lý thuyết	1	1	0	
8.	41134061	Tư vấn y học nghiên cứu và y đức – Thực hành	1	0	1	
9.	41134062	Y học nghiên cứu thực hành	4	0	4	
Tổng cộng			14	6	8	

Định hướng Dân số học

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134063	Thống kê dân số y tế – Lý thuyết	1	1	0	
2.	41134064	Thống kê dân số y tế – Thực hành	1	0	1	
3.	41134065	Truyền thông về DS – KHHGD – Lý thuyết	1	1	0	
4.	41134066	Truyền thông về DS – KHHGD – Thực hành	1	0	1	
5.	41134067	Quản lý chương trình DS – KHHGD – Lý thuyết	1	1	0	
6.	41134068	Quản lý chương trình DS – KHHGD – Thực hành	1	0	1	
7.	41134069	Kinh tế dân số y tế	2	2	0	
8.	41134070	Chính sách dân số	2	2	0	
9.	41134071	Thực hành cộng đồng 3	4	0	4	
Tổng cộng			14	7	7	

Định hướng Tổ chức Y tế

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134072	Kế hoạch y tế 2 – Lý thuyết	2	2	0	
2.	41134073	Kế hoạch y tế 2 – Thực hành	1	0	1	
3.	41134074	Quản lý dịch vụ y tế 1	3	3	0	
4.	41134075	Kinh tế y tế	2	2	0	
5.	41134076	Quản lý bệnh viện	2	2	0	
6.	41134077	Thực hành cộng đồng 3	4	0	4	
Tổng cộng			14	9	5	

2.2.2.3. Học phần tốt nghiệp

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	41134128	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	
Tổng cộng			6	0	6	

VI. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1.	71001001	I								I	I		I
2.	71001002	I								I	I		I
3.	71001003	I	I						R	R	R	R	R
4.	71001004	I								I	I		I
5.	71001005	I								I	I		I
6.	71001424				I			I	I	R			
7.	71001425				I			I	I	R			
8.	71001426	I							R	R			
9.	71001427	I							R	R			
10.	71001428	I							R	R			
11.	71001011	R	I										
12.	71001012	R	I										
13.	71001013	R	I										
14.	71001421	R								I			
15.	71001422	R											
16.	71001423	R	R			R							
17.	41131002		I	I				I	M	M	R	R	M
18.	41131003		R	R				M	M	M	R	R	M
19.	41131135	M						M	R	R	I	I	

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
20.	41131136		I						M	M	R	R	M
21.	41134130	R	I	I						I	R	R	
22.	41134131		R		R	R	R		R	R	R		R
23.	41131005	I										I	R
24.	41134129		R										R
25.	41132011	M, A										R	R
26.	41132012	M, A											
27.	41132015		M, A			R						I	
28.	41132016					M, A						R	
29.	41132017	M	M	I									
30.	41132018	M	M	I									
31.	41132019	R											
32.	41132020	R											
33.	41132021	R											
34.	41132022	R											
35.	41132013		R										
36.	41132014		R										
37.	41132006	R			R	R				R			R
38.	41132007	R			R	R				R			R
39.	41132008	R			R	R				R			R
40.	41132009	R			R	R				R			R

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
					R		R		I	R			
62.	41133047	R	I	R		R	R	R					
63.	41133048	I	R	I	I	I							R
64.	41133049	R	R	I	I	R							R
65.	41133050		I	I			M	R,A				I	R
66.	41133051		I	I			M	R,A				I	R
67.	41133052	R	I	R	R		M	I	R	I		R	R
68.	41133053		I	R	R		M	I	M	I		R	I
69.	41133030		I, A	M	M, A	M	M, A		M			R	R
70.	41133031			M	M	M	M		M			R	R
71.	41135114		I	I				M	M	M	R	R	M
72.	41135115		M	M				M	M	M	M	M	M
73.	41135116	I	R	R	R	R	R	R	R			I	I
74.	41135117		M	R	R	R	R	R	R			I	I
75.	41135120			R	R		M						
76.	41135121				M								M
77.	41135122				M								M
78.	41135123	M			M								R
79.	41135124	R		M	M		M						

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
80.	41135125	M			M								R
81.	41135126	I	R	R	R	I	R	I	I	R		I	
82.	41135127		M	M	R		M	R	M	R	I	R	
83.	11013042		R, A	R, A			R, A		R, A			R, A	
84.	41134087			I	I	I	I						R
85.	41134088			I	I	I	I						R
86.	41134098		R										
87.	41134099		R										
88.	41134109		M	M				M	M	M	M	M	M
89.	41134110		M	M				M	M	M	M	M	M
90.	41135116	I	R	R	R	R	R	R	R			I	I
91.	41135117		M	R	R	R	R	R	R			I	I
92.	41134078	I	R	M	M, A								
93.	41134079	I	R	M	M, A								
94.	41134098		R										
95.	41134099		R										
96.	41134100	I	R							R			
97.	41134101	I	R										
98.	41134102		R										
99.	41134103		R										
100.	41134104		R										
101.	41134105		R										
102.	41134106		R										
103.	41134107		R										
104.	41134108	R			R								R
105.	41134082	I	R						I	I			
106.	41134083	I	R						I	I			
107.	41134080			M				M	M	M	M	M	M

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
			M										
108.	41134081		M	M				M	M	M	M	M	M
109.	41134078	I	R	M	M, A								
110.	41134079	I	R	M	M, A								
111.	41134084	I	R	M	M, A								
112.	41134085	I	R	M	M, A								
113.	41134086			M, A	M, A	R, A			M	M		M	M
114.	41134054	I	R	M	R	R	R	I	I	R		R	
115.	41134055		M	R	R	R	M	R	R	R		R	I
116.	41134056	R	M	M	M	M	M	R	R	R		R	
117.	41134057		M	M	M	M	M	R	R	R	R	R	
118.	41134058	I	R	I	I	I							
119.	41134059		R	R	R	R				R	I		
120.	41134060	I	I				I			I			
121.	41134061		R						R				
122.	41134062	I	R	R	R	R			R				
123.	41134063	I	R										I
124.	41134064	I	I	R					I	R		I	I
125.	41134065	M, A							M				
126.	41134066	M, A							M				
127.	41134067	R	R	I								R	R
128.	41134068		R	R	R	R			R				
129.	41134069	R	R	I								R	R
130.	41134070	A	M										
131.	41134071		I	R, A	R	I	I	I	R	R		R, A	R
132.	41134072			M	M		M						
133.	41134073			M	M		M						
134.	41134074	M	M						M	R			
135.	41134075			M	M		M						

Stt	Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
136.	41134076	I		I									
137.	41134077				R	R	R						
138.	41134128	M	M	M				M, A	M			M	

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CDR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CDR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.